

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BA BÈ
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 16/02/2022

*“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con chung”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA BÈ – TỈNH BẮC KẠN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà **Ma Thị Nguyên**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Nguyễn Thị Hồng Vân** và bà **Nguyễn Thị Nga**

Thư ký phiên toà: Bà **Bào Kim Vân** – Thư ký Toà án nhân dân huyện Ba Bè, tỉnh Bắc Kạn

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Bè tham gia phiên toà: Ông **Nông Thiêm Mẫn** - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 02 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Bè, tỉnh Bắc Kạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 60/2021/TLST – HNGĐ, ngày 07 tháng 10 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 04 tháng 01 năm 2022 giữa:

* Nguyên đơn: Anh **Trịnh Văn B**, sinh năm 1973. Có mặt.

* Bị đơn: Chị **Triệu Thị N**, sinh năm 1975. Vắng mặt.

Đều cư trú tại: Thôn P, xã B, huyện Ba Bè, tỉnh Bắc Kạn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 04/10/2021 và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn Trịnh Văn B đều trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Anh B và chị Triệu Thị N chung sống với nhau từ năm 1992, trên cơ sở hai bên hoàn toàn tự nguyện được tìm hiểu nhau và được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương. Sau khi đã sinh được 03 người con chung thì hai vợ chồng mới đi đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện Ba Bè, tỉnh Bắc Kạn vào ngày 11/12/2002. Quá trình chung sống vợ chồng cơ bản là hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 2017 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chị N có quan hệ ngoài hôn nhân, tuy anh B không có bằng chứng nhưng chị N đã thừa nhận với anh qua nhiều lần vợ

chồng cãi, chửi nhau và vợ chồng mâu thuẫn từ đó đến nay. Từ tháng 7/2017 thì chị N tự ý bỏ nhà về bên ngoại sinh sống với bố, mẹ tại thôn B, xã H và không còn về nhà để chăm sóc cho chồng con nữa. Anh và chị N cũng sống ly thân từ năm 2017 đến nay, không ai quan tâm đến ai, kinh tế mỗi người tự lo làm, lo ăn, chị N cũng không quan tâm gì đến con chung ăn học, chỉ thỉnh thoảng về nhà khi có việc gì cần và gọi điện hỏi thăm các con. Đến nay anh B xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, anh B không còn tình cảm với chị N nữa, anh B xác định cuộc sống hôn nhân giữa anh và chị N không thể kéo dài thêm được nữa. Anh B yêu cầu được ly hôn với chị Triệu Thị N.

- Về con chung: Anh B và chị Triệu Thị N có 04 con chung: Trịnh Thị Ch, sinh năm 1993, Trịnh Thị D, sinh năm 1994, Trịnh Văn T, sinh năm 1996, Trịnh Ngọc L, sinh ngày 30/8/2007 các con đều khỏe mạnh và phát triển bình thường, 03 người con lớn đã trưởng thành. Hai con gái đã xây dựng gia đình và có cuộc sống riêng. Hiện nay chỉ có con Trịnh Ngọc L, sinh ngày 30/8/2007 đang ở cùng anh B và đang đi học lớp 9, trường THCS xã B.

Khi ly hôn, anh B yêu cầu được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Trịnh Ngọc L, sinh ngày 30/8/2007 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh B không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về vay nợ chung: Anh B khẳng định anh B và chị Triệu Thị N không có vay nợ chung, anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn Triệu Thị N: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án không tiến hành lấy được bản tự khai, lời khai của bị đơn do chị N không hợp tác, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng, thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo phiên hòa giải và quyết định đưa vụ án ra xét xử, nhưng bị đơn Triệu Thị N không đến Tòa án để làm việc.

* Các tài liệu xác minh tại địa phương thể hiện: Anh Trịnh Văn B và chị Triệu Thị chung sống với nhau (có nhà và đất ở, ruộng vườn) tại thôn P, xã B, huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn và có 04 người con chung. Trong thời gian chung sống tại địa phương vợ chồng anh B chị N không xảy ra mâu thuẫn gì lớn nhưng mấy năm gần đây chị N thường xuyên đi làm ăn riêng (đi làm thuê), chỉ thỉnh thoảng mới về nhà thăm con tại thôn P mấy hôm lại đi, còn đi làm ăn ở đâu, làm gì không nắm được, nhưng nơi cư trú của chị N là thôn P, xã B. Còn anh B có khai về thôn B, xã H, huyện Ba Bể thì bố, mẹ đẻ của chị N cũng khẳng định là có về ở những ngày Lễ, Tết và thỉnh thoảng có về chơi một vài ngày thăm bố, mẹ rồi lại đi. Chị N chỉ tâm sự với bố, mẹ là vợ chồng mâu thuẫn không ở được với nhau thì chị đi làm thuê, tự làm kinh tế, không muốn về chung sống cùng anh B nữa, còn đi làm ăn ở đâu, làm gì thì bố, mẹ chị N cũng không biết do chị N không nói.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ chị N nhiều lần đề hòa giải nhưng chị N không có mặt, phiên tòa đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng chị Triệu Thị N vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa, Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và ý kiến về việc giải quyết vụ án.

* Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; các đương sự không bị hạn chế quyền tham gia tố tụng và thực hiện đúng quy định pháp luật về tố tụng. Bị đơn vắng mặt nên không tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

* Về yêu cầu khởi kiện của đương sự và đường lối giải quyết vụ án

- Về quan hệ hôn nhân: Qua tài liệu và ý kiến của nguyên đơn thấy, anh Trịnh Văn B và chị Triệu Thị N có kết hôn hợp pháp, quá trình chung sống đã phát sinh mâu thuẫn dẫn đến chị Triệu Thị N không về chung sống với anh B, vợ chồng đã sống ly thân, kinh tế mỗi người tự làm, chị N không quan tâm đến hạnh phúc gia đình, nuôi dạy con chung, tự đi làm ăn riêng nên theo quy định tại khoản 1, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì không đảm bảo được hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh B xin ly hôn với chị N là có căn cứ.

- Về con chung: Anh B và chị Triệu Thị N có 04 người con chung: Trịnh Thị Ch, sinh năm 1993, Trịnh Thị D, sinh năm 1994, Trịnh Văn T, sinh năm 1996, Trịnh Ngọc L, sinh ngày 30/8/2007 các con đều khỏe mạnh và phát triển bình thường, 03 con lớn đã trưởng thành.

Khi ly hôn, anh B yêu cầu được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Trịnh Ngọc L, sinh ngày 30/8/2007 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi là có căn cứ.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên đề nghị HĐXX không xem xét.

- Về tài sản chung và vay nợ chung: Anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Đề nghị căn cứ Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 51; Điều 53; khoản 1, Điều 56; 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2014 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

* Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn xin ly hôn của anh Trịnh Văn B, cho anh Biệt được ly hôn với chị Triệu Thị N.

* Về con chung: Đề nghị giao con chung Trịnh Ngọc L, sinh ngày 30/8/2007 cho anh Trịnh Văn B được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

* Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh B không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con, nên không đề nghị xem xét, giải quyết

* Về tài sản chung: Anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

* Về vay nợ chung: Anh Trịnh Văn B không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

* Về án phí: Đương sự phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ án hôn nhân và gia đình vợ chồng có đăng ký kết hôn hợp pháp. Căn cứ vào Điều 28; Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn. Bị đơn Triệu Thị N không hợp tác và được Tòa án tiến hành thông báo hòa giải nhưng chị N không có mặt, anh B không yêu cầu hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại Điều 207/BLTTDS, tuy nhiên vẫn tiến hành phiên họp kiểm tra, giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ theo quy định tại Điều 208/BLTTDS.

Tại phiên tòa bị đơn Triệu Thị N đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm b, khoản 1, Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Trịnh Văn B và chị Triệu Thị N chung sống với nhau từ năm 1992, trên cơ sở hai bên hoàn toàn tự nguyện đến với nhau được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương. Sau khi đã sinh được 03 người con chung thì hai vợ chồng mới đi đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn vào ngày 11/12/2002. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng vào năm 2017, nguyên nhân do chị N có quan hệ ngoài hôn nhân, tuy anh B không có bằng chứng nhưng chị N đã thừa nhận với anh B qua nhiều lần vợ chồng cãi, chửi nhau và vợ chồng mâu thuẫn từ đó đến nay. Từ tháng 7/2017 thì chị N tự ý bỏ chồng, con về bên ngoại sinh sống với bố, mẹ tại thôn B, xã H và không còn về nhà để chăm lo cho chồng con nữa. Anh B và chị N cũng sống ly thân từ năm 2017 đến nay, không ai quan tâm đến ai, kinh tế mỗi người tự lo làm, lo ăn, chị N cũng không quan tâm gì đến con chung ăn học, chỉ thỉnh thoảng về nhà khi có việc gì cần và gọi điện hỏi thăm các con. Nay anh B khẳng định giữa anh và chị N không còn tình cảm vợ chồng, hôn nhân không đạt được mục đích, mỗi người

một nơi, kinh tế không chung nên anh khởi kiện xin ly hôn với chị Triệu Thị N. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu xin ly hôn của anh B là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, nên được chấp nhận.

[3] Về con chung: Anh B và chị Triệu Thị N có 04 người con chung: Trịnh Thị Ch, sinh năm 1993, Trịnh Thị D, sinh năm 1994, Trịnh Văn Toàn, sinh năm 1996, Trịnh Ngọc L, sinh ngày 30/8/2007 các con đều khỏe mạnh và phát triển bình thường, 03 con lớn đã trưởng thành, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Con Trịnh Ngọc L, sinh ngày 30/8/2007 hiện nay đang ở cùng anh B và học lớp 9, trường THCS xã Bành Trạch và có nguyện vọng được ở cùng anh B.

Khi ly hôn, anh B yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Trịnh Ngọc L, sinh ngày 30/8/2007 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Hội đồng xét xử xét thấy chị N không hợp tác và cũng không có ý kiến gì với Tòa án về các vấn đề liên quan đến việc giải quyết vụ án, xét theo nguyện vọng của con, đồng thời để đảm bảo quyền lợi của con chung, thấy việc anh B yêu cầu nuôi con là phù hợp, nên được chấp nhận.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh B không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Anh Trịnh Văn B không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về vay nợ chung: Anh Trịnh Văn B không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7]. Về án phí: Anh Trịnh Văn B phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 53, khoản 1, Điều 56, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2014 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện về việc xin ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn của anh Trịnh Văn B.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trịnh Văn B, anh Biệt được ly hôn với chị Triệu Thị N.

2. Về con chung: Giao con chung Trịnh Ngọc L, sinh ngày 30/8/2007 cho anh Trịnh Văn B trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Chị Triệu Thị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung khi cần thiết các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh B không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung, nên không xem xét giải quyết.

4. Về tài sản chung và vay nợ chung: Anh B không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí: Anh Trịnh Văn B phải chịu 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh B đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001005 ngày 07/10/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn. Xác nhận anh B đã nộp đủ án phí.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Vắng mặt bị đơn quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành bản án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Kạn;
- VKSND H. Ba Bể;
- VKSND tỉnh Bắc Kạn;
- Chi cục THADS H. Ba Bể;
- Các đương sự;
- UBND Xã B;
- Lưu HSVA;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Ma Thị Nguyên

HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Nga + Nguyễn Thị Hồng Vân Ma Thị Nguyên

